TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2020/DS-ST Ngày: 06 – 3 – 2020 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên toà.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 224/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; địa chỉ Số 266 – 268, đường N, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Đức Thạch D; nơi làm việc Số 266 – 268, đường N, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần T – *vắng mặt*).

1.2. Ông Cao Hồng S; nơi làm việc Số 35B, đường 3 tháng 2, Phường 1, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 4048/2018/GUQ - PL ngày 10 tháng 12 năm 2018 – *vắng mặt*).

1.3. Ông Đoàn Minh Đ1; nơi làm việc Số 254, Khóm 5, thị trấn H, huyện H, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện của nguyên đơn theo ủy quyền lại của ông Cao Hồng S (Văn bản ủy quyền số 758A/2019/UQ-CNVL ngày 25 tháng 10 năm 2019 – *có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; cư trú tại Số 90, Tổ 06, ấp Đ2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2019 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Minh Đ1 trình bày:

Ngày 15/3/2018, ông Nguyễn Văn C cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T – Chi nhánh L – Phòng giao dịch H (gọi tắt là Ngân hàng T) ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng với nội dung: Ông C đề nghị Ngân hàng T mở sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức tín dụng mong muốn số tiền 10.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân; việc thực hiện giao dịch thẻ, nghĩa vụ thanh toán nợ vay, phí dịch vụ thẻ, phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, trích tiền từ tài khoản thanh toán nợ quá hạn, chuyển nợ quá hạn, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn thực hiện theo quy định của Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng và theo phê duyệt của Ngân hàng T.

Ngày 26/3/2018, Ngân hàng T phê duyệt đồng ý cấp cho ông C thẻ tín dụng tín chấp số 356480-9579, hạn mức sử dụng số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm làm thẻ là 30%/năm (365 ngày), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; khi khách hàng thanh toán trễ hạn liên tục 02 kỳ hoặc thường xuyên thanh toán trễ hạn thì bị thu hồi nợ trước hạn.

Quá trình sử dụng thẻ và thanh toán phí, tiền vay, lãi vay như sau:

Ông C giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ ngày 30/4/2018 số tiền 6.400.000 đồng, ngày 31/5/2018 số tiền 2.970.000 đồng. Tính đến ngày 30/9/2018, ông C thanh toán được số tiền 2.487.000 đồng (vốn 677.173 đồng, lãi 1.190.827 đồng, phí dịch vụ thẻ 299.000 đồng, phí trễ hạn 320.000 đồng) thì ngưng thanh toán tiền lãi và phí trễ hạn liên tục 04 kỳ số tiền 1.214.047 đồng.

Ngân hàng T căn cứ vào Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, trích tiền từ tài khoản của ông C thanh toán số tiền 1.214.047 đồng. Đồng thời, Ngân hàng T đã nhiều lần làm việc nhắc nhở nhưng ông C không thực hiện việc trả nợ. Nên ngày 31/01/2019 Ngân hàng T chuyển toàn bộ dư nợ vay số tiền 9.906.874 đồng sang nợ quá hạn, chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông C và thu hồi nợ quá hạn.

Từ ngày 31/3/2019 đến ngày 30/6/2019, ông C thanh toán nợ gốc số tiền 4.800.000 đồng, còn nợ lại số tiền 6.611.974 đồng (nợ gốc 5.106.874 đồng, nợ lãi quá hạn 1.505.100 đồng).

Tính đến ngày 06/3/2020, ông Cường nợ Ngân hàng T số tiền 8.207.974 đồng (nợ gốc 5.106.874 đồng, nợ lãi quá hạn 3.101.100 đồng).

Nay, Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông C có trách nhiệm trả nợ vay tính đến ngày 06/3/2020 số tiền 8.207.974 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại đồng tín dụng kể từ ngày 07/3/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc số tiền 5.106.874 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng T không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc loại vụ việc tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo thủ tục chung.

[3] *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện, điều luật áp dụng và hướng giải quyết*:

[3.1] Xét việc xác lập, thực hiện quan hệ cho vay tín chấp theo hạn mức số tiền 10.000.000 đồng thông qua hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản thẻ ngân hàng, có thỏa thuận lãi suất cho vay, mức phí dịch vụ thẻ, phí liên quan đến hoạt động cho vay giữa Ngân hàng T và ông C trên cơ sở ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng là đúng quy định về hoạt động cho vay, phát hành, cấp, sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng được quy định tại khoản 14 và khoản 15 Điều 4, Điều 91, Điều 94, các điểm a, d khoản 3 và điểm a khoản 6 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các khoản 1, 3, 24 Điều 3, các điều 4, 5, 9, 10, 11, 13,14, 15, 16 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng; các điều 4, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 23, 30 và 31 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[3.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông C vi phạm nghĩa vụ thanh toán liên tục trong 04 kỳ. Do đó, Ngân hàng T căn cứ vào quy định của Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông C, chuyển dư nợ vay số tiền 9.906.874 đồng sang nợ quá hạn, thu hồi nợ quá hạn, khởi kiện yêu cầu ông C trả nợ gốc còn lại số tiền 5.106.874 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 06/3/2020 số tiền 8.207.974 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp tín dụng tính kể từ ngày 07/3/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc số tiền 5.106.874 đồng là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; điểm k khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN; điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 1 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

[3.3] Do Ngân hàng T không yêu cầu ông C phải trả lãi chậm trả lãi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN nên không xem xét giải quyết.

[3.4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mục [3.1], [3.2], [3.3]; căn cứ vào Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN; khoản 4 Điều 13 và khoản 1 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T giải quyết: Ông C phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng T số tiền nợ tính đến ngày 06/3/2020 là 8.207.974 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp tín dụng tính kể từ ngày 07/3/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc số tiền 8.300.476 đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án giải quyết, ông C phải nộp án phí tính tròn số tiền 410.399 đồng, hoàn trả cho Ngân hàng T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng; khoản 4 Điều 13 và khoản 1 Điều 21 Thông tư số

39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền 8.207.974 (tám triệu hai trăm lẻ bảy nghìn chín trăm bảy mươi bốn) đồng.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm tiếp tục trả tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 15 tháng 3 năm 2018 (kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) được chấp thuận phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2018 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2020 cho đến khi ông C trả xong nợ gốc số tiền 5.106.874 (năm triệu một trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bảy mươi bốn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn C phải nộp án phí số tiền 410.399 (bốn trăm mười nghìn ba trăm chín mươi chín) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T được nhận lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0012329 ngày 30 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Đoàn Minh Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Vắng mặt bà Nguyễn Đức Thạch D là người đại diện theo pháp luật, ông Cao Hồng S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; ông Nguyễn Văn C là bị đơn. Báo cho ông Đ1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà D, ông S, ông C vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + BĐ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)

Cao Minh Tân